Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4811.49.00

Mã HS	4811.49.00
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:51:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48114900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7588
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7588
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7588
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7308
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7261
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7261
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7261
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7261
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7261
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7261
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7311
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7311
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7311
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7311

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7311
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7311
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7312
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7312
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7312
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7312
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7312
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7312
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7313
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7267
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7269
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7269
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7269
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7269
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7269
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7269
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7297
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7297
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7297
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7297
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7297
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7297
VCFTA	2022	2022	3	VC!D7343
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7343
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7343
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7343
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7343
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7323
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7323
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7323
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7323
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7323
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7323
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7336
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7336
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7336
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7336
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7336
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7336
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D7340
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E7340
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F7340
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7340
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7340
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7340
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D7341
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E7341
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F7341
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7341
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7341
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7291
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7291
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7291
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7291
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7291
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7291
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7291
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D7328
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E7328
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F7328
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G7328
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7328
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I7328
RCEP B	2022	2022	14	B!D7328
RCEP B	2023	2023	13	B!E7328
RCEP B	2024	2024	12	B!F7328
RCEP B	2025	2025	11	B!G7328
RCEP B	2026	2026	10	B!H7328
RCEP B	2027	2027	9	B!I7328
RCEP C	2022	2022	*	C!D7328
RCEP C	2023	2023	*	C!E7328
RCEP C	2024	2024	*	C!F7328
RCEP C	2025	2025	*	C!G7328
RCEP C	2026	2026	*	C!H7328
RCEP C	2027	2027	*	C!I7328
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D7328

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E7328
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F7328
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G7328
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H7328
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I7328
RCEP E	2022	2022	14	E!D7331
RCEP E	2023	2023	13	E!E7331
RCEP E	2024	2024	12	E!F7331
RCEP E	2025	2025	11	E!G7331
RCEP E	2026	2026	10	E!H7331
RCEP E	2027	2027	9	E!I7331
RCEP F	2022	2022	14	F!D7328
RCEP F	2023	2023	13	F!E7328
RCEP F	2024	2024	12	F!F7328
RCEP F	2025	2025	11	F!G7328
RCEP F	2026	2026	10	F!H7328
RCEP F	2027	2027	9	F!I7328
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F6779
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G6779
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H6779
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I6779

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4811.49.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4811.49.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 4811.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7588), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.